Cách đọc Giấy thông báo thuế (Thuế thị dân, Thuế tỉnh và Thuế môi trường rừng đồng thời cũng là Giấy Thông báo quyết định thuế)
★Từ khoảng tháng 3 năm Reiwa 8 , mẫu giấy thông báo thuế đã có thay đổi.

446－8501
愛知県安城市桜町18番23号

安城　太郎　様

あなたの市民税・県民税、森林環境税を
本書のとおり決定しましたので通知します。
令和　年　月　日
安城市長
㊞

問合せ先	課税内容について ⇒市民税課市民税係　　電話(0566)71-2214(直) 口座振替・納税について ⇒安城市収納コールセンター電話(0566)71-2288(直)

この処分について不服がある場合は、この通知書を受け取った日の翌日から起算して3か月以内に、市長に対して審査請求をすることができます。この処分の取消しを求める訴えは、前記の審査請求に係る裁決の送達を受けた日の翌日から起算して6か月以内に、市を被告として(市長が被告の代表者となります。)提起することができます。
なお、処分の取消しの訴えは、前記の審査請求に対する裁決を経た後でなければ提起することができないこととされていますが、①審査請求があった日から3か月を経過しても裁決がないとき、②処分、処分の執行又は手続きの続行により生ずる著しい損害を避けるため緊急の必要があるとき、③その他裁決を経ないことにつき正当な理由があるときは、裁決を経ないでも処分の取消しの訴えを提起することができます。

令和8年度　市民税・県民税・森林環境税　納税通知書　兼決定通知書　(単位:円)

▼賦課期日時点氏名・住所
安城　太郎
県安城市桜町18番23号

下記のとおり決定しましたので通知いたします。

通知書番号	0123456789		
金融機関名	安城銀行		
(支店名)	桜町支店		
口座番号	普通預金　1234***	振替方法	期別引落
(口座名義人)	ｱﾝｼﾞｮｳ ﾀﾛｳ		

2

	年税額	給与特別徴収税額	年金特別徴収税額	普通徴収税額
新規	294,100	5,500	134,500	154,100

※「充当又は委託納付額」がある場合は、実際に納める額は充当又は委託納付額を差し引いた金額となります。

3

	第1期	第2期	第3期	第4期
納期限	令和8年6月30日	令和8年8月31日	令和8年11月2日	令和9年2月1日
新規	40,100	38,000	38,000	38,000
充当額	0	0	0	0
差引	40,100	38,000	38,000	38,000

括で納めていただく場合
での納付をご希望の場合、納めていただく金額は右記の通りとなります。

納期限	納付額	前納報奨金	差引納付額
令和8年6月30日	154,100	**********	154,100

4

徴収対象の公的年金の種類と支払者の名称・法人番号

公的年金の種類	老齢基礎年金
支払者の名称	厚生労働大臣(日本年金機構)　旧法厚生年金・新法
支払者の法人番号	0000000000000

▼10月から2月の公的年金から特別徴収される金額

	令和8年10月	令和8年12月	令和9年2月
新規	43,700	43,700	43,700

▼昨年度の通知書でお知らせした、4月から8月の公的年金から特別徴収される金額(仮徴収税額)

	令和8年4月	令和8年6月	令和8年8月
年金より特別徴収される額	1,200	1,100	1,100

▼来年度も引き続き公的年金からの特別徴収の対象となる場合に、
来年度の4月から8月の公的年金から特別徴収される金額(仮徴収税額)

	令和9年4月	令和9年6月	令和9年8月
年金より特別徴収される額	22,400	22,400	22,400

令和8年度　市民税・県民税・森林環境税課税明細書(令和○年○月○日現在)　(単位:円)

▼所得金額等

Thông báo này ghi rõ nội dung chi tiết của các khoản thu nhập.
(Được hiển thị theo từng loại thu nhập)

総所得金額等	4,284,431

▼所得控除額

Có ghi các loại khấu trừ thu nhập.
(Hiển thị theo từng loại khấu trừ)

控除合計	1,371,909

▼課税標準額

総　所　得	2,912,000
＊以下余白＊	

＊以下余白＊	

▼扶養親族・特親該当区分　▼本人該当区分

控配	老配	特定	同老	老人	16歳未満	その他	同障	特障	他障	特親	未成年者	特障	他障	寡婦		勤労学生
有																

▼算出税額	市民税	県民税
税額控除前所得割	174,720	116,480
調　整　控　除	1,500	1,000
所得割額	173,200	115,400
均等割額	3,000	1,500
森林環境税額		1,000
減免額・免除額		0
年税額(市民税、県民税及び森林環境税の額)		294,100
給与・公的年金等からの特別徴収税額		140,000
普通徴収税額		154,100
控除不足額		0
(うち還付額)		0

5

▼扶養親族・特親該当区分　▼本人該当区分

控配	老配	特定	同老	老人	16歳未満	その他	同障	特障	他障	特親	未成年者	特障	他障	寡婦		勤労学生
有																

▼算出税額	市民税	県民税
税額控除前所得割	174,720	116,480
調　整　控　除	1,500	1,000
所得割額	173,200	115,400
均等割額	3,000	1,500
森林環境税額		1,000
減免額・免除額		0
年税額(市民税、県民税及び森林環境税の額)		294,100
給与・公的年金等からの特別徴収税額		140,000
普通徴収税額		154,100
控除不足額		0
(うち還付額)		0

6

7

❶Nếu có ghi thông tin tài khoản, thì sẽ được rút từ tài khoản đó.
Nếu không có ghi thông tin tài khoản, hãy sử dụng phiếu nộp tiền được gởi kèm chung để nộp thuế.

❷Trong thông báo có ghi số tiền thuế theo từng phương thức thu
Số tiền thuế năm: là tổng số thuế phải nộp trong một năm tương ứng với năm đó.
Thuế thu theo hình thức khấu trừ qua lương: là số thuế được trích trực tiếp từ tiền lương. Do đó, không gửi kèm phiếu nộp tiền.
Thuế thu theo hình thức khấu trừ từ lương hưu: là số tiền thuế được khấu trừ từ tiền lương hưu mà quý vị nhận. Vì vậy, không gởi kèm theo phiếu nộp tiền.
Số tiền thuế thu theo phương thức thông thường : là số thuế phải nộp thông qua phiếu nộp tiền hoặc trích từ tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, nếu có các khoản như bù trừ, thì số thuế thực tế phải nộp có thể khác.

❸Đối với trường hợp có thuế phải nộp theo phương thức thông thường, giấy thông báo ghi rõ số tiền phải nộp của từng kỳ và thời hạn nộp thuế.
Đối với những trường hợp có khoản bù trừ hoặc các khoản điều chỉnh khác, số tiền thực tế phải nộp là số tiền được ghi ở mục 'Số tiền còn lại sau khi đã trừ các khoản đó'.

❹Đối với trường hợp có thuế được khấu trừ đặc biệt từ lương hưu, giấy thông báo ghi rõ số tiền thuế sẽ bị trừ từ tiền lương hưu và tháng bị trừ.

❺Có ghi thông tin về người phụ thuộc, có khuyết tật hay không, số lượng người.

❻Mục này ghi tên của từng loại khấu trừ thuế và số tiền được khấu trừ (như khấu trừ thuế đối với tiền quyên góp, khấu trừ thuế đặc biệt đối với khoản vay mua nhà, v.v.).

❼Thuế được khấu trừ từ tiền lương và lương hưu là tổng số tiền của 'thuế khấu trừ từ lương' và 'thuế khấu trừ từ lương hưu' được ghi ở mục ❷.
Số thuế phải nộp theo hình thức nộp thông thường là số tiền được ghi ở mục ❷. Đối với những trường hợp có bù trừ hoặc các điều chỉnh khác, số tiền thực tế phải nộp là số tiền sau khi trừ được ghi ở mục ❸.